

Họ tên	Bộ phận	1	2	3	4	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	21	22	23	24	25	28	29	30	Tổng	
VI VĂN KHƯƠNG	BGD	5.42	8.62	5.17		4.78		4.77	9		8.45	3.73	5.27	4.85		5.17	8.4		8.38	4.17	Cháy nguồn máy			14	
<b>BAN GIÁM ĐỐC Count</b>	1																								
KHA THỊ HẢI	DƯỢC	8.18	8.42	8.08	8.12	8.1	8	7.8	8.32	8.03	8.38	8.18	7.9	8.47	7.95	7.9	8.07	7.65	7.9	7.52					19
<b>KHOA DƯỢC Count</b>	1																								
HOÀNG VĂN TRUNG	TCHC	8.52	8.35	8.55	8.28	4.55		8.55	4.82		8.7	8.48	8.55	4.65	8.13	8.27	8.53	8.48	4.78						16
PHÙNG DUY ĐỨC	TCHC	8	8.03	8.28	5.65	8.33	8.2		5.43		8.17	7.93	8.15	8.15	8	7.77	8.03	8.02	7.7						16
KHA VĂN HÀ	TCHC			4.07							4.83						4.4								3
VI VĂN THÌN	TCHC						7.82	7.93	8.57	4.97	7.43		7.57	4.87	7.23	7.92	7.2	5.85		4.85					12
LÔ VĂN TUẤN	TCHC	7.62		5.22	3.75		7.98	7.83	8.45		7.27	8.17	4.03	8.37	8	8.05	7.87		8.12						14
LƯƠNG VĂN AI	TCHC	9	8.28	8.97	6.68	8.93	4.65	8.92	8.47	5.3	8.72	8.68	8.23	9	8.12	8.58	8.77	8.58	8.62	8.13					19
LỮ VĂN TÒA	TCHC	5.08	8.7	5.25	5.75		9.02	8.55	8.42	5.58	8.92	8.5	5.22	5.77		7.75	8.23	8.32	7.83	4.53					17
<b>TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH Count</b>	7																								
HÀ NGỌC ANH	KSBT																	8.13							1
VŨ BÁ TỔNG	KSBT	8.83	8.83	8.83	6.82	5.12		3.03			9.03	3.47	8.07	2.72	8.67	5.58									12
CỤT VĂN PHON	KSBT	7.33	7.4	7.52	8.52	4.32		8.18	7.92	7.07	8.08	4.27	5.22	8.73	8.42	8	8.12		8.38						16
VI VĂN KHOA	KSBT	8.02	8.07	8.28	7.35	8.23	8.07	8.17	8.37	8.15	8.1	7.67	8.55	8.22	8.28	8.15	8.15	7.98	8.22	7.63					19
PHẠM ĐỨC HÒA	KSBT	7.95	8.08	8.07	8.25	8.1	8.08	8.15	8.1	7.78	8.05	7.92	7.88	7.98	8.23	8.25	8.05	8.4	8.15	7.8					19
NGUYỄN VĂN TUẤN	KSBT		8.02	8.3	8.43	4.55		8.03		8.23	7.42	9.07		8.17	8.47	8.37	8.48		8.32	7.37					14
GIÀ BÁ SÔ	KSBT	8.87	8.82	8.35	8.17	8.63	8.77	8.77	5.42		8.73	5.27		3.85	8.07	4.25	8.35		8.68	8.33					16
<b>KHOA KSBT- HIV/AIDS Count</b>	7																								
NGUYỄN VĂN HIẾU	ATTP		8.27	5.5	8.2	4.03		5.2	8.13	7.93	3.02	8.72	8.08	8.9	8.58	8.05	5.43	5.45	7.97	8.22					17
VI THỊ NGÂN	ATTP	8.48	8.1	8.08	6.58	8.28	8.15	8.23	8.05	8.08	8	7.77	5.3	8.6	7.42	8.63		5.27	8.08	7.48					18
LÔ XUÂN QUANG	ATTP		8.3	8.22	3.95	8.48	8.12	7.83		8.08	7.62	8.32	8.08	3.98		8.25	3.73		8.1	7.93					15
LÊ CÔNG CHÂU	ATTP		5.23	5.07	5.05																				3
MOONG THỊ NHÂN	ATTP	7.87	7.6	5.4		8.12	8.05	7.5		7.88	7.92	7.6	7.58	8.17	8.47	7.5	7.6		7.42	7.58					16
VI THỊ MY LA	ATTP	8.33	7.92			8.23	8.03	7.97		7.85				7.85	8.07	8.12	2.92		7.07	7.23					12
LÔ THỊ HẰNG	ATTP	8.43	8.45	7.8	7.78	7.58	7.78	8.33	7.83	2.42	7.75			8.52	5.23	8.22	7.85	8.02	3.98						16
<b>KHOA ATTP - YTCC&amp;DD Count</b>	7																								
MÙA XIA LỬ	DÂN SỐ	8.6	3.42	7.7	5.25																				4
TRẦN THỊ KHÁNH	DÂN SỐ	8.17	8.05	8.02	8.28	8.3	8.28	7.92	8.32	8.62	7.7	7.73	7.87	8.33	8.22	8.02	8.43		8.1	7.37					18

